Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5808.10.90

Mã HS	5808.10.90
Mô tả hàng hóa	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự / - Các dải bện dạng chiếc: / - - Loại khác
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 14:12:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/58081090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8939
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8939
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8939
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8554
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8509
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8509
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8509
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8509
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8509
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8509
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8559
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8559
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8559

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8559
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8559
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8559
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8560
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8560
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8560
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8560
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8560
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8560
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8561
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8515
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8521
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8521
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8521
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8521
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8521
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8521
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8544
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8544
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8544
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8544
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8544
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8544
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8591
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8591
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8591

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8591
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8591
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8591
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8571
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8571
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8571
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8571
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8571
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8571
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8584
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8584
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8584
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8584
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8584
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8584
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8588
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8588
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8588
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8588
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8588
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8588
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8587
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8587
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8587
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8587
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8587
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8539
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8539
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8539
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8539
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8539
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8539
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8539
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8576
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8576
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8576
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8576
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8576
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8576
RCEP B	2022	2022	0	B!D8576
RCEP B	2023	2023	0	B!E8576
RCEP B	2024	2024	0	B!F8576
RCEP B	2025	2025	0	B!G8576
RCEP B	2026	2026	0	B!H8576
RCEP B	2027	2027	0	B!I8576
RCEP C	2022	2022	0	C!D8576
RCEP C	2023	2023	0	C!E8576
RCEP C	2024	2024	0	C!F8576
RCEP C	2025	2025	0	C!G8576
RCEP C	2026	2026	0	C!H8576
RCEP C	2027	2027	0	C!I8576

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D8575
RCEP D	2023	2023	0	D!E8575
RCEP D	2024	2024	0	D!F8575
RCEP D	2025	2025	0	D!G8575
RCEP D	2026	2026	0	D!H8575
RCEP D	2027	2027	0	D!I8575
RCEP E	2022	2022	0	E!D8579
RCEP E	2023	2023	0	E!E8579
RCEP E	2024	2024	0	E!F8579
RCEP E	2025	2025	0	E!G8579
RCEP E	2026	2026	0	E!H8579
RCEP E	2027	2027	0	E!I8579
RCEP F	2022	2022	0	F!D8576
RCEP F	2023	2023	0	F!E8576
RCEP F	2024	2024	0	F!F8576
RCEP F	2025	2025	0	F!G8576
RCEP F	2026	2026	0	F!H8576
RCEP F	2027	2027	0	F!I8576
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7922
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7922
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7922
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7922

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5808.10 có 2 dòng thuế; dòng 5808.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5808.10.10 Kết hợp với sợi cao su	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5808.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5808.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8939), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.